

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PHR

CTCP Cao su Phước Hòa (HSX)

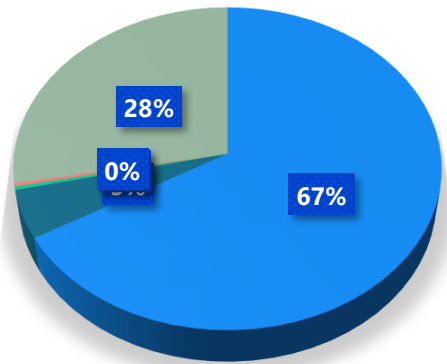
Ngành: Hóa chất

Giá	46,200 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.1%	1.7%	11.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,250 - 53,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,260
Số lượng CPLH (CP)	135,499,198
KLGD BQ 20 phiên (CP)	285,290
Sở hữu nước ngoài	15.35%
Beta	1.25

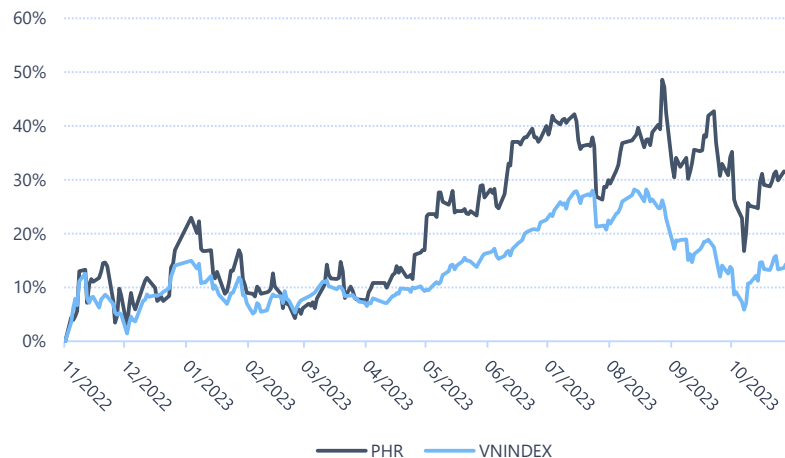
Cơ cấu cổ đông

- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
- VOF Investment Ltd
- Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth
- Nguyễn Văn Tước (Tổng giám đốc)
- Khác



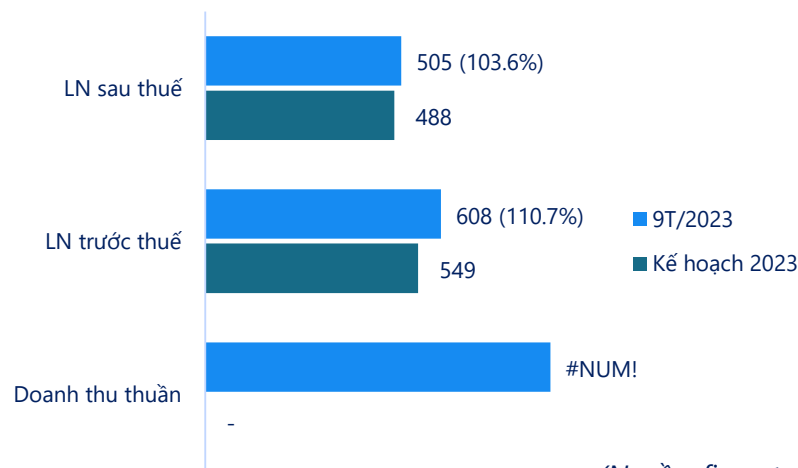
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

452.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 342.2 | +308.9%

Cùng kỳ: ↘ 69.8 | -13.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

890.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 241.9 | -21.4%

LN thuần

Q3 2023

170.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 85.8 | +101.6%

Cùng kỳ: ↗ 7.4 | +4.5%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

333.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 25.0 | +8.1%

LNTT

Q3 2023

170.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 85.8 | +101.6%

Cùng kỳ: ↗ 3.4 | +2.0%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

607.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 13.2 | +2.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PHR

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	452.9	522.7	-13.4%	890.0	1,131.9	-21.4%
Giá vốn hàng bán	304.1	362.0	-16.0%	647.7	873.6	-25.9%
Lợi nhuận gộp	148.8	160.7	-7.4%	242.2	258.3	-6.2%
Doanh thu HĐTC	35.6	26.8	32.8%	135.9	86.7	56.8%
Chi phí tài chính	3.4	4.4	-24.3%	15.9	14.0	13.7%
Chi phí lãi vay	3.3	3.4	-3.8%	12.7	10.9	17.1%
Chi phí bán hàng	10.1	13.3	-24.3%	22.6	25.8	-12.6%
Chi phí QLDN	26.0	25.9	0.4%	66.6	66.5	0.2%
LN thuần từ HĐKD	170.2	162.8	4.5%	333.0	308.0	8.1%
LN khác	- 0.2	3.8	-105.1%	274.7	286.5	-4.1%
LN trước thuế	170.0	166.7	2.0%	607.7	594.5	2.2%
Thuế TNDN	25.7	26.2	-2.1%	103.0	98.6	4.5%
Lợi nhuận sau thuế	144.4	140.5	2.8%	505.3	495.5	2.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	121.3	121.6	-0.3%	470.9	468.3	0.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.3	130.9	390.3	76.9	- 2.8	154.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	251.3	- 89.8	- 243.0	57.7	381.8	- 79.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 218.5	- 162.2	- 77.5	- 195.5	- 298.6	- 116.9
Lưu chuyển tiền thuần	57.2	- 121.2	69.8	60.9	80.3	42.0

(Nguồn: fireant.vn)

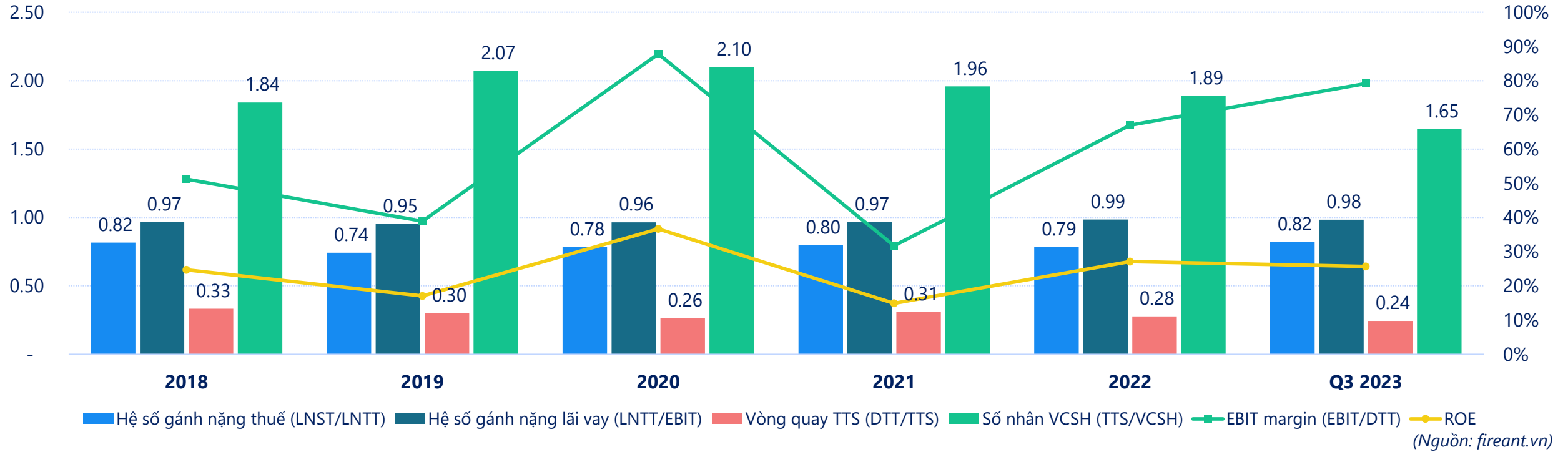
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	2,645.0	3,055.2	-13.4%	43.7%
Tiền và tương đương tiền	143.2	165.8	-13.6%	2.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	1,884.3	2,233.8	-15.6%	31.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	216.4	237.4	-8.8%	3.6%
Hàng tồn kho	297.4	320.5	-7.2%	4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	103.7	97.7	6.2%	1.7%
Tài sản dài hạn	3,404.5	3,273.3	4.0%	56.3%
Các khoản phải thu dài hạn	0.2	0.2	2.7%	0.0%
Tài sản cố định	1,793.1	1,767.4	1.5%	29.6%
Bất động sản đầu tư	187.8	198.7	-5.4%	3.1%
Tài sản dở dang dài hạn	476.2	520.8	-8.6%	7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	581.9	381.9	52.4%	9.6%
Tài sản dài hạn khác	365.2	404.3	-9.7%	6.0%
Tổng cộng tài sản	6,049.5	6,328.5	-4.4%	100.0%
Nợ phải trả	2,340.0	2,893.3	-19.1%	38.7%
Nợ ngắn hạn	805.9	1,293.9	-37.7%	13.3%
Nợ vay ngắn hạn	96.5	118.5	-18.6%	1.6%
Nợ dài hạn	1,534.1	1,599.4	-4.1%	25.4%
Nợ vay dài hạn	109.9	145.6	-24.6%	1.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,709.5	3,435.2	8.0%	61.3%
Vốn chủ sở hữu	3,712.0	3,434.8	8.1%	61.4%

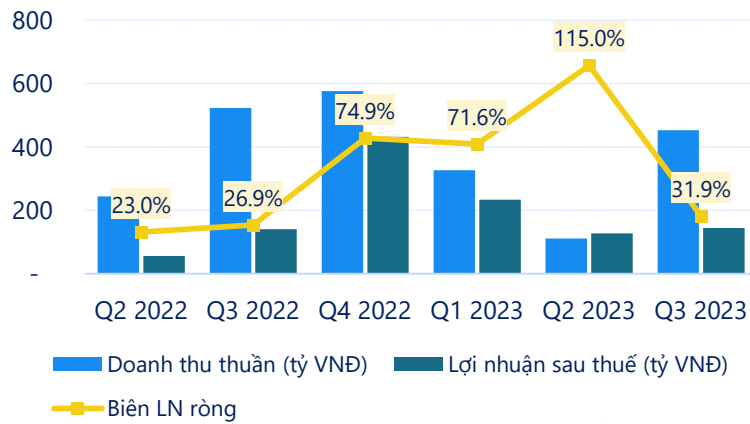
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PHR

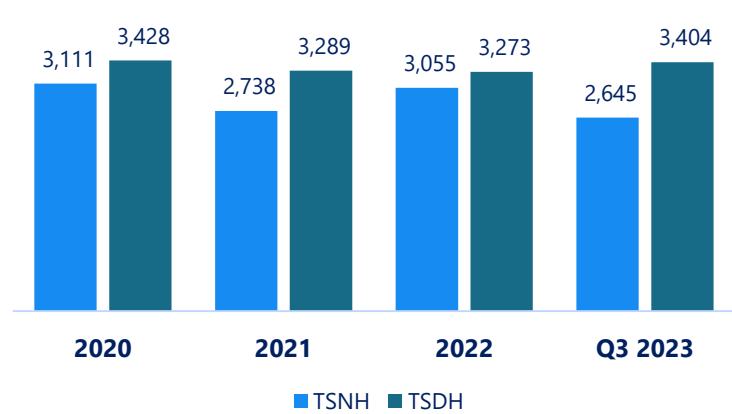
Phân tích Dupont



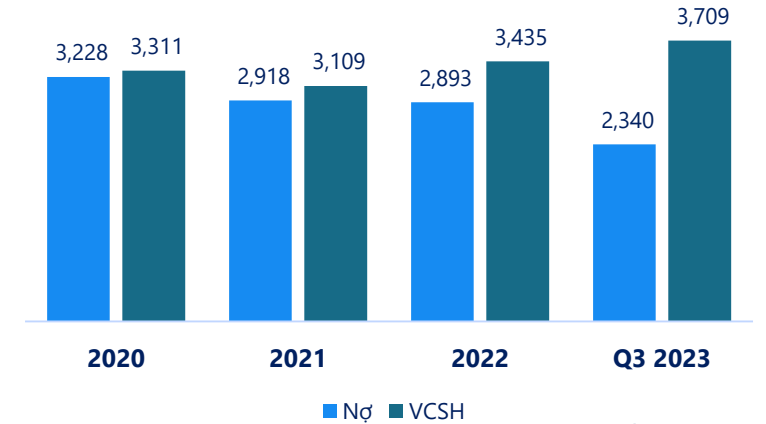
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PHR

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	23.2%	22.8%	27.4%	29.1%	25.4%	31.2%
Biên LNST (TTM)	40.3%	27.5%	66.3%	24.5%	51.8%	60.7%
Biên LN EBIT (TTM)	51.2%	38.9%	87.8%	31.7%	66.9%	79.1%
ROE (TTM)	24.6%	17.0%	36.6%	14.9%	27.1%	24.4%
ROA (TTM)	13.4%	8.2%	17.5%	7.6%	14.3%	14.8%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	27.0	25.1	18.7	12.6	13.6	10.1
Số ngày nắm giữ HTK	80.5	90.1	91.2	80.5	91.7	110.9
Số ngày phải trả NCC	18.0	19.4	19.4	12.7	17.9	19.0
Vòng quay TSCĐ	1.5	1.2	1.0	1.1	1.0	0.8
Vòng quay TTS	1,099.2	1,218.5	1,386.2	1,178.8	1,319.7	1,497.9

Thanh khoản

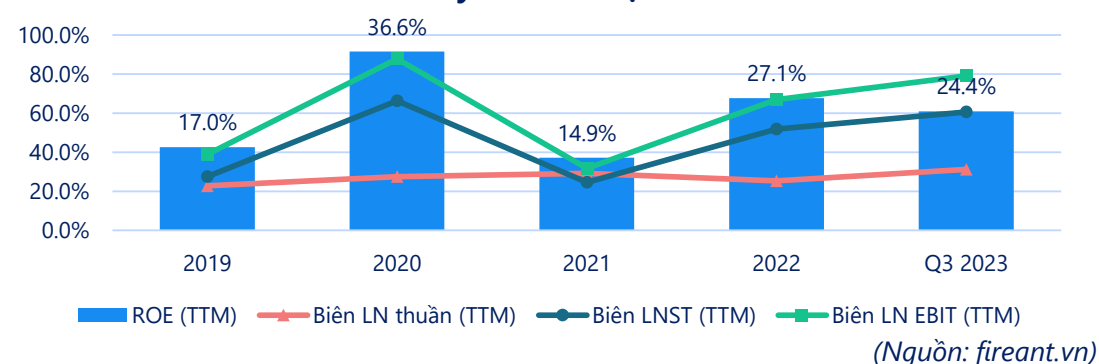
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.7	1.8	2.7	2.3	2.4	3.3
Khả năng TT nhanh	1.3	1.5	2.4	1.9	2.0	2.8
Khả năng TT tiền mặt	0.5	0.5	0.4	0.1	0.1	0.2
Khả năng TT lãi vay	28.7	21.0	28.4	HWS	68.8	62.8

Nhóm chỉ số định giá

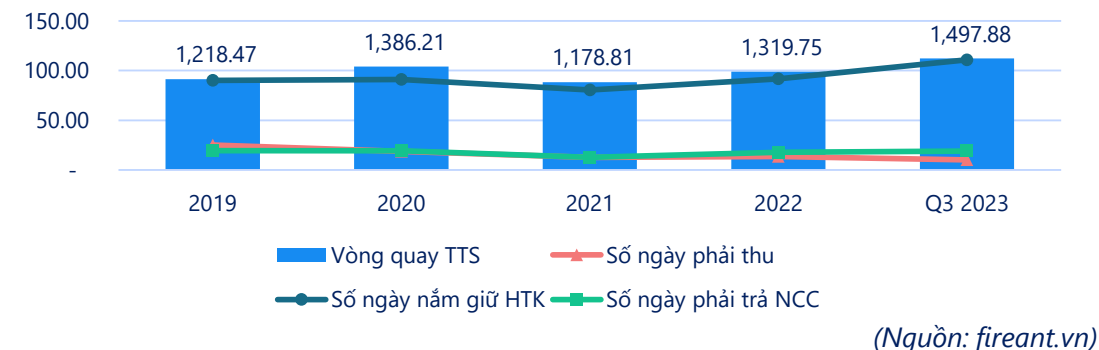
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	4,637	3,320	7,985	3,524	6,535	6,566
Giá trị sổ sách (BVPS)	19,333	18,664	23,759	22,087	24,346	26,146
P/E	7.2	11.5	7.9	20.2	6.0	7.4
P/B	1.7	2.0	2.7	3.2	1.6	1.9
P/S	2.4	3.2	5.2	5.0	3.1	4.5

(Nguồn: fireant.vn)

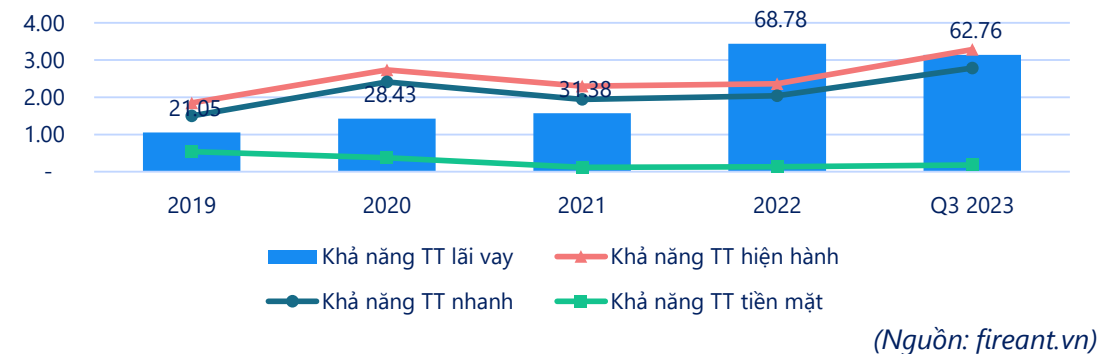
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



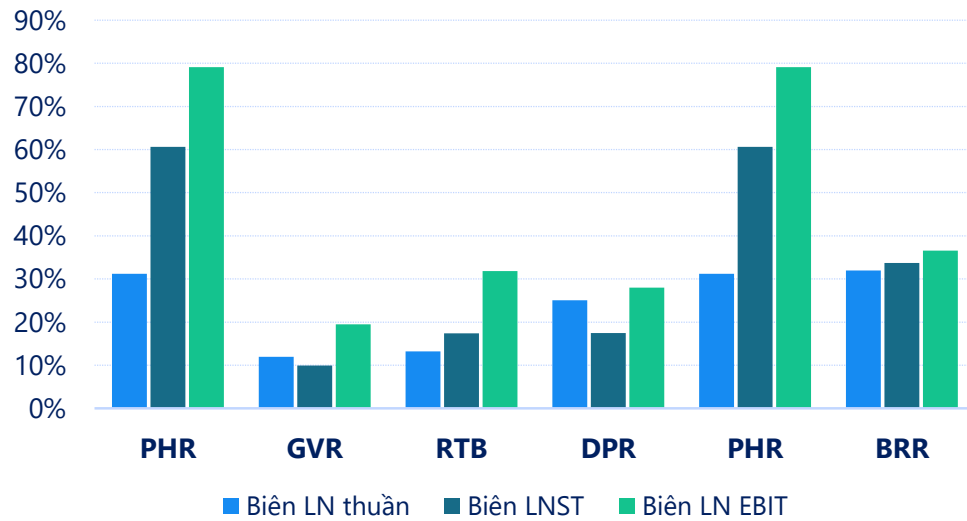
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PHR

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PHR	890.0	-21.4%	505.3	2.0%	56.8%	43.8%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
RTB	697.7	-0.5%	174.1	-20.3%	25.0%	31.2%
DPR	612	-27.2%	155	-28.5%	25.3%	25.8%
PHR	890	-21.4%	505	2.0%	56.8%	43.8%
BRR	207	-9.8%	80	-12.2%	38.5%	39.5%

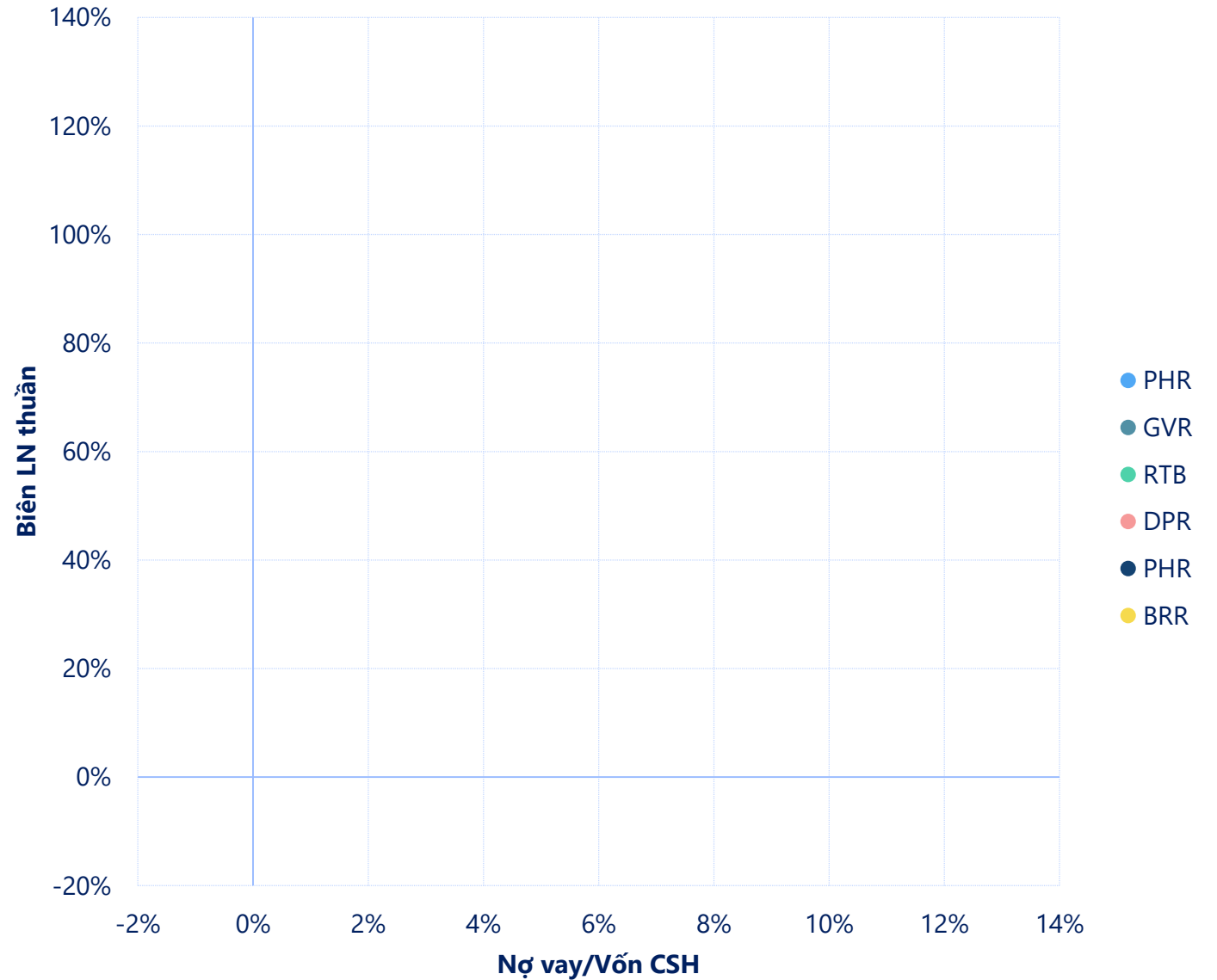
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)